

Tuần 1- tiết 1

VÀO PHỦ CHÚA TRỊNH

(Trích “*Thượng kinh ký sự*” – Lê Hữu Trác)

A.NỘI DUNG BÀI HỌC:

I. Tìm hiểu chung

1. Tác giả

- Lê Hữu Trác (1724 - 1791), hiệu là Hải Thượng Lãn Ông (ông già lười ở đất Thượng Hồng)

- Sinh ra trong một gia đình có truyền thống học hành thi cử, đỗ đạt làm quan.

- Ông là một danh y, không chỉ chữa bệnh giỏi mà còn soạn sách, mở trường để truyền bá y học.

- Ngoài ra, Lê Hữu Trác còn là một nhà văn, nhà thơ với những đóng góp đáng ghi nhận.

2. Tác phẩm:

- Thẻ ký sự là những thẻ văn xuôi ghi chép những câu chuyện, sự việc, nhân vật có thật và tương đối hoàn chỉnh.

- *Thượng kinh ký sự* (ký sự đến kinh đô) là tập ký sự bằng chữ Hán, đánh dấu sự phát triển của thể ký Việt Nam thời trung đại.

- Đoạn trích: *Vào phủ chúa Trịnh* nói về việc Lê Hữu Trác đã lên tới kinh đô, được dẫn vào phủ chúa để bắt mạch, kê đơn cho thế tử. Tác giả ghi lại một cách sinh động, chân thực về cuộc sống xa hoa, uy quyền của chúa Trịnh Sâm, đồng thời bộc lộ thái độ xem thường danh lợi và khẳng định ý đức của mình.

II. Đọc - hiểu văn bản

1. Quang cảnh và cung cách sinh hoạt nơi phủ chúa

* Quang cảnh nơi phủ chúa:

- Vào phủ:

+ Phải qua nhiều lần cửa, với “*những dãy hành lang quanh co nối nhau liên tiếp*”, ở mỗi cửa đều có vệ sĩ canh gác, “*ai muốn ra vào phải có thẻ*”

+ Vườn hoa: *cây cối um tùm, chim kêu ríu rít, danh hoa đua thắm, gió đưa thoang thoảng mùi hương*

+ Khuôn viên: có điểm “*Hậu mã quân túc trực*” để chúa sai phái đi truyền lệnh

- Trong phủ:

NỘI DUNG BÀI HỌC NGŨ VĂN 11 – TUẦN 1, 2

- + Những nhà: “Đại đường”, “Quyền bổng”, “Gác tía” với kiệu son vồng điều, đồ nghi trượng son son thếp vàng và *“những đồ đạc nhân gian chưa từng thấy”*
- + Đồ dùng tiếp khách ăn uống toàn là *“mâm vàng, chén bạc”*
- Nội cung thế tử:
 - + Phải qua năm sáu lần trưởng giám
 - + Trong phòng thấp nền, có sập thếp vàng, ghế rồng son son thếp vàng, trên ghế bày nệm gấm, màn là che ngang sân, *“xung quanh lấp lánh, hương hoa ngào ngạt”*
 - Lộng lẫy, tráng lệ, thể hiện sự thâm nghiêm và quyền uy tột đỉnh của nhà chúa.
 - Không khí ngọt ngào tù đọng
- * *Cung cách sinh hoạt:*
 - Vào phủ phải có thánh chỉ, có lính chạy thét đường
 - Trong phủ có một guồng máy phục vụ đông đảo; người truyền báo rộn ràng, người có việc quan đi lại như mắc cửi
 - Lời lẽ nhắc đến chúa và thế tử phải cung kính lễ phép ngang hàng với vua
 - Chúa luôn có phi tần hầu trực; tác giả không được trực tiếp gặp chúa; *“phải khúm núm đứng chờ từ xa”*
 - Thế tử có tới 7- 8 thầy thuốc túc trực, có người hầu cận hai bên; tác giả phải lay 4 lay. Đó là những nghi lễ khuôn phép cho thấy sự cao sang quyền quý đến tột cùng; là cuộc sống xa hoa hưởng lạc, sự lộng hành của phủ chúa; đó là cái uy thế nghiêng trời lấn lướt cả cung vua.

→ Bằng tài quan sát tỉ mỉ, cụ thể và ghi chép trung thực, tác giả đã miêu tả sinh động khung cảnh vàng son nhưng thiếu sinh khí, lạnh lẽo, ngọt ngào của phủ chúa. Đồng thời phơi bày việc ăn chơi hưởng lạc của nhà chúa. Đó là cuộc sống dư thừa vật chất nhưng thiếu nội lực bên trong. Đây chính là cội nguồn căn bệnh của các tập đoàn phong kiến đương thời.

2. Thái độ tâm trạng của tác giả

- *Tâm trạng khi đối diện với cảnh sống nơi phủ chúa*
- + Cách miêu tả ghi chép cụ thể -> tự phơi bày sự xa hoa, quyền thế
- + Cách quan sát, những lời nhận xét, những lời bình luận: *“Cảnh giàu sang của vua chúa khác hẳn với người bình thường”; “lần đầu tiên mới biết cái phong vị của nhà đại gia”*. Lời văn pha chút châm biếm mỉa mai.
- *Tâm trạng khi kê đơn bắt mạch cho thế tử*
- + Lập luận và lý giải căn bệnh của thế tử là do ở chốn màn the trướng gấm, ăn quá no, mặc quá ấm, tạng phủ mới yếu đi. Đó là căn bệnh có nguồn gốc từ sự xa hoa, no đủ hưởng lạc, cho nên cách chữa không phải là công phạt giống như các vị lương y khác.

NỘI DUNG BÀI HỌC NGŨ VĂN 11 – TUẦN 1, 2

+ Hiểu rõ căn bệnh của thế tử, có khả năng chữa khỏi ngay, bị giữ lại bên chúa -> sợ bị danh lợi ràng buộc. Điều đó chứng tỏ ông là người coi thường danh lợi.

+ Ông muốn chữa bệnh cầm chừng cho thế tử nhưng lại thấy trái với ý đức, phụ lòng của cha ông. Điều này chứng tỏ ông là người có lương tâm, đức độ.

+ Khi đã quyết định chữa bệnh cho thế tử, mặc dù ý kiến trái với ý đa số thầy thuốc trong cung nhưng ông vẫn bảo vệ giữ nguyên ý kiến. *Chứng tỏ ông là người thầy thuốc già dặn kinh nghiệm và có bản lĩnh, có chính kiến.*

→ Một nhân cách cao đẹp, khinh thường lợi danh, quyền quý, quan điểm sống thanh đạm, trong sạch. Đó là người thầy thuốc giỏi, giàu kinh nghiệm, có lương tâm, có ý đức.

III. Tổng kết

1. Nội dung:

- Phản ánh cuộc sống xa hoa, hưởng lạc, sự lấn lướt cung vua của phủ chúa – mầm mống dẫn đến căn bệnh thối nát trầm kha của XH phong kiến Việt Nam cuối thế kỉ XVIII

- Bộc lộ cái tôi cá nhân của Lê Hữu Trác: một nhà nho, một nhà thơ, một danh y có bản lĩnh khí phách, coi thường danh lợi.

2. Nghệ thuật

- Khả năng quan sát tỉ mỉ, ghi chép trung thực, tả cảnh sinh động. lựa chọn được những chi tiết "đắt" gây ấn tượng mạnh

- Lối kể khéo léo, hài hước, lôi cuốn bằng những sự việc chi tiết đặc sắc.

- Kết hợp thơ với văn xuôi làm tăng chất trữ tình của tác phẩm, góp phần thể hiện kín đáo thái độ của người viết.

B. DẶN DÒ

- HS đọc văn bản đoạn trích “Vào phủ chúa Trịnh” SGK Ngữ văn 11, tập 1, trang 3-8

- Vào link nghe bài giảng tham khảo: *Giáo viên Nguyễn Hương Xuân*

<https://www.youtube.com/watch?v=sBUaiD2xnQw>

C. BÀI TẬP: Trả lời các câu hỏi luyện tập vào vở, GVBM sẽ kiểm tra sau khi đi học trở lại

Câu 1: Tìm trong đoạn trích “Vào phủ chúa Trịnh” những từ ngữ cho thấy thái độ của Lê Hữu Trác đối với danh lợi.

Câu 2: Nhận xét về nghệ thuật miêu tả hiện thực phủ chúa Trịnh trong đoạn trích.

Tiết 2.

TỪ NGÔN NGỮ CHUNG ĐẾN LỜI NÓI CÁ NHÂN

A. NỘI DUNG BÀI HỌC:

I. NGÔN NGỮ - TÀI SẢN CHUNG CỦA XÃ HỘI

1. Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp chung của cả xã hội.
2. Tính chung trong ngôn ngữ thể hiện qua các yếu tố, quy tắc và phương thức chung.

a. Các yếu tố ngôn ngữ chung

- Các âm (nguyên âm, phụ âm), các thanh điệu.
- Các tiếng: *nón, ao...*
- Các từ: từ đơn, từ phức.
- Các ngữ cố định: thành ngữ, quán ngữ.

b. Các quy tắc: cấu tạo từ, cấu tạo ngữ, câu, đoạn văn, văn bản.

Ví dụ: *lầu hồng* (Hán – Việt: *hồng lâu*)

c. Các phương thức: chuyển nghĩa, chuyển loại.

Ví dụ 1 (chuyển nghĩa): *chạy* (cho nhanh đến đích) → *chạy trường, chạy, việc.*

Ví dụ 2 (chuyển loại):

Trời đang cơn mưa (1).

Trời đang giọt mưa (2).

→ *mưa (1)* danh từ; *mưa (2)* động từ

II. LỜI NÓI – SẢN PHẨM CỦA CÁ NHÂN

1. **Khái niệm:** Lời nói cá nhân là sản phẩm của một người nào đó vừa có yếu tố quy tắc chung của ngôn ngữ, vừa mang sắc thái riêng và phần đóng góp của cá nhân.

2. Các phương diện thể hiện

a. Giọng nói cá nhân:

Khi nói, giọng mỗi người có vẻ riêng không giống người khác (trong, ồ, the thé, trầm...) vì thế mà ta nhận ra người quen khi không nhìn thấy mặt.

b. Vốn từ ngữ cá nhân: do thói quen dùng những từ ngữ nhất định

– Vốn từ ngữ cá nhân phụ thuộc vào nhiều phương diện như lứa tuổi, giới tính, nghề nghiệp, vốn sống...

Ví dụ: Cùng để chỉ quan hệ bạn bè: *mày – tao, cậu – tớ, ta – mi, xưng tên...*

c. Sự chuyển đổi, sáng tạo khi sử dụng từ ngữ chung, quen thuộc: dựa vào phương thức chuyển nghĩa của từ một cách mới lạ.

Ví dụ: *Bướm chán ong chường, dầy gió dạn sương, bướm lả ong lơi* (Nguyễn Du)
→ biện pháp tách từ.

d. Việc tạo ra các từ mới

Những từ này lúc đầu do cá nhân dùng, sau đó được cộng đồng chấp nhận và tự nhiên lại thành tài sản chung.

Ví dụ: Nguyễn Tuân dùng từ *cá để* chỉ công an; Công an giao thông gọi là *bồ câu*

e. Việc vận dụng linh hoạt, sáng tạo quy tắc chung, phương thức chung.

Ví dụ: *Con người ta có thể trong sáng đến thế! Tận tụy đến thế! Dũng mãnh đến thế!* (Nguyễn Khải)

III. MỐI QUAN HỆ GIỮA NGÔN NGỮ CHUNG VÀ LỜI NÓI CÁ NHÂN

– Ngôn ngữ chung là cơ sở để mỗi cá nhân sản sinh ra lời nói cụ thể của mình, đồng thời để lĩnh hội được lời nói của cá nhân khác.

– Ngôn ngữ chung được hiện thực hóa trong lời nói cá nhân

B. DẶN DÒ:

Yêu cầu cần nhớ:

-Ngôn ngữ: tài sản của xã hội

-Lời nói: sản phẩm của cá nhân

-Mối quan hệ giữa ngôn ngữ chung và lời nói cá nhân

C. LUYỆN TẬP

Bài tập 1:

Trong đoạn thơ sau đây, từ ngữ đều thuộc ngôn ngữ chung, quen thuộc với mọi người nhưng cách kết hợp từ ngữ theo một biện pháp tu từ nhất định lại là sáng tạo riêng của tác giả. Hãy phân tích và làm sáng tỏ điều đó.

*Chóp
Rạch ngang trời
Khô khốc
Sấm
Ghé xuống sân
Khánh khách
Cười
Cây dừa
Sải tay
Bơi
Ngọn mừng toi
Nhảy múa
Mưa
Mưa
Ừ ừ như xay lúa
Lộp bộp
Lộp bộp
Rơi rơi...*

Gợi ý: Tác giả có cách dung riêng, nhân hóa các sự vật, hiện tượng như: chóp, sấm, cây dừa, ngọn mừng toi; dùng nhiều từ vốn chỉ hoạt động, đặc điểm của người cho các sự vật, hiện tượng đó. Nhờ thế, các sự vật, hiện tượng có cuộc sống, tình cảm như con người.

Tiết 3

TỰ TÌNH

(Hồ Xuân Hương)

A. NỘI DUNG BÀI HỌC:

I. TÌM HIỂU CHUNG

1. Tác giả:

-Hồ Xuân Hương (?-?) quê ở Nghệ An nhưng sống chủ yếu ở kinh thành Thăng Long. Bà đi nhiều nơi, than thiết với nhiều danh sĩ trong đó có Nguyễn Du.

-Trong lịch sử văn học Việt Nam, Hồ Xuân Hương là hiện tượng rất độc đáo: Nhà thơ phụ nữ viết về phụ nữ, trào phúng mà trữ tình, đậm đà chất văn học dân gian từ đề tài cảm hứng đến ngôn ngữ, hình tượng. Hồ Xuân Hương, người được mệnh danh là “*bà chúa thơ Nôm*”.

-Bà có cuộc đời ngang trái, tình duyên lận đận, éo le. Thơ của bà là tiếng nói thương cảm đối với người phụ nữ bất hạnh, khẳng định, đề cao vẻ đẹp và khát vọng sống mãnh liệt ở họ.

2. Tác phẩm

a. Thể loại: Thất ngôn bát cú Đường luật

b. Xuất xứ: “*Tự tình*” (bài II) nằm trong chùm thơ “*Tự tình*” của Hồ Xuân Hương gồm ba bài.

c. Ý nghĩa nhan đề: “*Tự tình*” là bày tỏ tâm sự, tình cảm của chủ thể.

d. Chủ đề: Bài thơ vừa bộc lộ tâm trạng buồn tủi, xót xa, phẫn uất trước duyên phận, vừa thể hiện khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc mãnh liệt của người phụ nữ làm lẽ. Qua đó, tác giả muốn tố cáo chế độ đa thê, nguyên nhân gián tiếp gây ra bao đau thương bất hạnh cho người phụ nữ trong của xã hội phong kiến.

II. ĐỌC – TÌM HIỂU VĂN BẢN:

1. (Bốn câu đầu) Nỗi niềm buồn tủi, xót xa trong đêm khuya:

“Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn”

+**Thời gian:** “*Đêm khuya*”, là lúc mọi suy nghĩ lắng đọng lại, con người đối diện với chính mình và sống thực với mình nhất.

→Không gian rộng lớn, yên tĩnh, vắng lặng

+Từ láy “*văng vẳng*”: gợi âm thanh mơ hồ, nghệ thuật “*lấy động tả tĩnh*”. Tiếng “*trống canh*” báo hiệu thời gian sắp hết đêm, nhưng nó *đang vang lên “dồn dập”, thôi thúc* chỉ thời gian đang gấp gáp trôi nhanh. Chỉ một chữ “*dồn*”, nữ sĩ đã bày tỏ tâm trạng thảng, thốt xót xa của một con người đang trực diện với dòng chảy thời gian.

→Câu thơ mang cả nỗi chờ mong khắc khoải, thảng thốt của tác giả.

-Sự bề bangle của duyên phận:

“Trơ cái hồng nhan với nước non”

NỘI DUNG BÀI HỌC NGŨ VĂN 11 – TUẦN 1, 2

+Nghệ thuật đảo ngữ: từ **“tro”** đặt đầu câu có tác dụng nhấn mạnh. **“Tro”** là tủi hổ, là bề bàng.

+ **“*Hồng nhan*”** là dung nhan, nhan sắc mặn mà của thiếu nữ, ý chỉ người con gái đẹp. Cách dùng từ Hán-Việt thể hiện sự trang trọng.

→Nhưng sự kết hợp giữa từ Hán – Việt **“*hồng nhan*”** với từ thuần Việt **“*cái*”**, **“*tro*”**: thì lại gợi sự rẻ rúng, mỉa mai. Còn **“*nước non*”** phải chăng là cái xã hội phong kiến rộng lớn đầy rẫy bất công.

→Câu thơ dù chỉ nói về một vế **“*hồng nhan*”** nhưng vẫn gợi lên vế **bạc phận**, vì vậy nỗi xót xa càng thấm thía.

-Tuy nhiên, bên cạnh nỗi đau, Hồ Xuân Hương cũng thể hiện cái tôi đầy bản lĩnh: **“Tro”** còn là sự thách thức. Từ **“tro”** được kết hợp với **“*nước non*”** càng thể hiện sự bèn gan thách đố. (**“*Đá vẫn tro gan cùng tuế nguyệt*”** – **“*Thăng Long thành hoài cổ*”** - Bà Huyện Thanh Quan)

→Dù đau đớn, bề bàng vì duyên phận hẩm hiu, nhưng Xuân Hương vẫn giữ được **bản lĩnh mạnh mẽ của mình**.

-Trong nỗi đau bề bàng, nữ sĩ tìm đến rượu để giải sầu:

“*Chén rượu hương đưa say lại tỉnh*”

+ **“*Hương*”** vừa chỉ cho hương rượu vừa chỉ cho hương tình. **“*Tỉnh*”** – tỉnh rượu, tỉnh tình.

+Cụm từ **“*say lại tỉnh*”** gợi lên cái vòng quẩn quanh, bế tắc. Tình duyên trở thành trò đùa của con tạo, càng say càng tỉnh càng cảm nhận nỗi đau thân phận.

→Rượu không giúp Hồ Xuân Hương giải được nỗi sầu đau. Tứ thơ gợi nhắc một nghịch lý: **“*Cầm dao chặt nước, nước cứ tuôn. Nâng chén tiêu sầu, sầu càng sầu thêm*”**

-Trong vòng bế tắc, Hồ Xuân Hương đến với thiên nhiên để tìm nguồn an ủi:

“*Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn*”

+ **“*Trăng bóng xế*”**: vừa chỉ cho trăng sắp tàn, vừa chỉ cho tuổi xuân sắp hết.

+ **“*Khuyết chưa tròn*”**: trăng không tròn đầy, tình duyên dang dở, **“*phận ảm, duyên ôi*”**. **“*Vầng trăng khuyết*”** như một biểu trưng cho sự lặn độn trong tình duyên của nữ sĩ.

3. Hai câu luận: Từ trong nghịch cảnh, thơ Hồ Xuân Hương bừng lên một sức sống mãnh liệt.

“*Xiên ngang mặt đất, rêu từng đám*”

“*Đâm toạc chân mây, đá mấy hòn*”

+Hình ảnh **“*rêu*”**, **“*đá*”** gợi sự mềm yếu, nhỏ bé, hèn mọn.

+Động từ mạnh **“*xiên ngang*”**, **“*đâm toạc*”**, kết hợp với bổ ngữ **“*ngang, toạc*”** vừa thể hiện sức sống mạnh mẽ, vừa thể hiện sự bướng bỉnh, ngang ngạnh, phản kháng. **“*Rêu*”** không cam chịu sự mềm yếu mà đã **“*xiên ngang mặt đất*”**. **“*Đá*”** tuy nhỏ bé nhưng cũng cứng rắn hơn, nhọn hoắt lên **“*đâm toạc chân mây*”** để hờn oán, để phản kháng.

→ **Nghệ thuật đảo ngữ và phép tiểu đối** trong hai câu thực đã làm nổi bật sự phần uất của thân phận đất đá, cỏ cây. Đó cũng là sự phần uất của tâm trạng.

4. Hai câu kết: Tâm trạng chán chường, buồn tủi:

“Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại

Mảnh tình san sẻ tí con con”

+ **Sử dụng từ đặc sắc, gợi cảm** : “*ngán*” là chán ngán, ngán ngẩm; «*xuân*» vừa chỉ mùa xuân, vừa gợi tuổi xuân;

→ Sự trở lại của mùa xuân đồng nghĩa với sự ra đi của tuổi xuân.

+ **Nghệ thuật tăng tiến**: «*mảnh tình- san sẻ - tí- con con*» nhấn mạnh sự nhỏ bé, hao hụt dần. “*Mảnh tình*” chứ không phải “*Khối tình cọ mãi với non sông*”. «*Mảnh tình*» đã bé lại còn «*san sẻ*» thành ra ít ỏi, chỉ còn «*tí con con*» nên càng xót xa tội nghiệp.

→ Câu thơ vút lên từ tâm trạng của người mang thân đi làm lẽ, đối với họ, hạnh phúc luôn là chiếc chăn quá hẹp. Trong một bài thơ khác, Hồ Xuân Hương chửi thói đời đen bạc:

“Kẻ đắp chăn bông kẻ lạnh lùng

Chém cha cái kiếp lấy chồng chung

Năm thì mười họa hay chẳng chớ

Một tháng đôi lần có cũng không”

→ Thấp thoáng trong câu thơ là khát vọng da diết khắc khoải, đau đáu về một niềm hạnh phúc nhưng sao quá đổi mong manh.

III. TỔNG KẾT:

1. Nội dung:

- Qua lời tự tình, bài thơ vừa bộc lộ tâm trạng buồn tủi, xót xa, phần uất trước duyên phận, vừa thể hiện khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc mãnh liệt của người phụ nữ làm lẽ.

- Đồng thời, tác giả muốn tố cáo chế độ đa thê, nguyên nhân gián tiếp gây ra bao đau thương bất hạnh cho người phụ nữ trong của xã hội phong kiến. Điều này tạo nên giá trị nhân văn cho tác phẩm.

2. Nghệ thuật:

Bài thơ được tác giả sử dụng từ ngữ giản dị và đặc sắc, hình ảnh giàu sức gợi cảm để diễn tả các biểu hiện phong phú, tinh tế của tâm trạng.

-----* * * * *

Tuần 2 – Tiết 4

CÂU CÁ MÙA THU

(Nguyễn Khuyến)

A. NỘI DUNG BÀI HỌC:

I. TÌM HIỂU CHUNG:

1. Tác giả:

-Nguyễn Khuyến (1835 - 1909) hiệu là **Quế Sơn**, quê gốc ở **Nam Định**, lớn lên sống chủ yếu ở **Hà Nam**. Ông là người học cao hiểu rộng, đỗ đầu ba kì thi nên Nguyễn Khuyến được gọi là **Tam Nguyên Yên Đỗ**.

-Nguyễn Khuyến là người tài năng, có cốt cách thanh cao, có tấm lòng yêu nước thương dân. Thơ Nguyễn Khuyến nói lên tình yêu quê hương đất nước, gia đình, bạn bè; phản ánh cuộc sống của những con người khổ cực, thuần hậu, chất phác; châm biếm, đả kích thực dân xâm lược, tầng lớp thống trị, đồng thời bộc lộ tấm lòng ưu ái với dân, với nước. . “**Thu điếu**” là một trong ba bài thơ thu đặc sắc của Nguyễn Khuyến.

2. Tác phẩm

a. Thể loại: Thất ngôn bát cú Đường luật

b. Xuất xứ - vị trí: “**Thu điếu**” là một trong ba bài thơ thu đặc sắc của Nguyễn Khuyến. Đó là ba bức tranh thu đạt đến trình độ mẫu mực cổ điển của nghệ thuật tả cảnh ngụ tình bằng ngôn từ. Trong ba bài thơ đó, “**Thu điếu**” có vị trí tiêu biểu nhất.

Khi nhận xét về bài thơ Thu điếu của Nguyễn Khuyến, Xuân Diệu có viết: “**Bài thơ Thu vịnh là có thần hơn hết, nhưng ta vẫn phải nhận bài Thu điếu là điển hình hơn cả cho mùa thu của làng cảnh Việt Nam**”.

c. Đề tài: Mùa thu là đề tài phổ biến và quen thuộc trong văn chương kim cổ. Bởi vì, mùa thu vốn là mùa đẹp nhất, thi vị nhất trong năm, là mùa dễ gây cảm xúc buồn thương man mác, hay trong trẻo thanh cao cho nhà thơ.

II. ĐỌC – TÌM HIỂU VĂN BẢN:

1. Sáu câu đầu: Cảnh thu hiện lên tiêu sơ như bức tranh thủy mặc:

*“Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo.”*

-Điểm nhìn để cảm nhận, miêu tả cảnh mùa thu của tác giả bắt đầu từ: “**ao thu**” - một không gian nhỏ hẹp, từ cận cảnh đến viễn cảnh rồi mở rộng lên cao: “**Tầng mây lơ lửng**”, nghệ thuật **lấy điểm vẽ diện** mở ra không gian rộng lớn, cao xa vời vợi; rồi khép lại với những “**ngõ trúc quanh co**” uốn lượn vòng vèo. Cảnh thu vẽ nên bằng nét bút nhẹ nhàng thanh thoát.

-Tín hiệu đầu tiên về mùa thu được cảm nhận qua cái “*lạnh lẽo*”, “*nước trong veo*”

+Từ láy “*lạnh lẽo*” đặc tả khí lạnh của ao nước mùa thu.

+Tính từ “*trong veo*” đã tuyệt đối hóa độ trong của nước, có thể nhìn được tận đáy, đồng thời còn gợi ra độ thanh sạch, sự bất động, tĩnh lặng của mặt ao.

-Tạo vật trong cảnh thu: “*Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo*”.

+“*Một chiếc thuyền*” chỉ sự lẻ loi, đơn chiếc

+Từ láy “*tẻo teo*” khiến cho chiếc thuyền càng nhỏ bé hơn, tạo thành một nét chấm trên nền ao cũng bé xíu.

→Hai câu đề đã vẽ nên không gian thu rất riêng biệt, mộc mạc, đơn sơ của làng quê Bắc Bộ với những **nét đặc trưng nhất của khí thu, chất thu là cái lạnh và sự tĩnh lặng**. Hai câu thơ còn gợi tả cả cái lạnh từ tâm hồn nhà thơ.

-Màu sắc đặc trưng của mùa thu:

*“Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,
Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo”*

+ “*Sóng biếc*” là sóng rất trong, rất xanh, “*hơi gợn tí*” tức là chỉ lăn tăn từng làn từng làn nhỏ nhô trên mặt nước.

+ “*Lá vàng*”, màu úa của lá trúc, thì “*khẽ đưa vèo*” nghĩa là rơi nhẹ nhàng, khẽ khàng trước gió.

→Ngòi bút của Nguyễn Khuyến rất tinh tế trong cách dùng từ và phối cảnh. Các **tính từ, trạng từ “*biếc*”, “*tí*”, “*vàng*”, “*khẽ*”, “*vèo*”** được sử dụng một cách hợp lí, giàu chất tạo hình. Ông lấy màu *xanh biếc* của nước phối với *màu vàng* của lá trúc; lấy cái *lăn tăn* của sóng *hơi gợn tí* phối với độ bay xoay xoay *khẽ đưa vèo* của chiếc lá thu **vừa tạo ra bức tranh màu sắc thanh nhã, có xanh có vàng, vừa gợi được sự uyển chuyển, sinh động của tạo vật**.

✦Cảnh trong hai câu thơ đối nhau rất chỉnh, các sự vật có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, gió thổi làm sóng gợn, làm lá rơi. Cảnh được miêu tả mặc dù là động, nhưng vì động khẽ khàng quá nên thực chất là **lấy động để tả cái tĩnh lặng của mùa thu**. Đó cũng là sự tĩnh lặng nhưng chất chứa đầy tâm trạng của Nguyễn Khuyến.

-Cảnh mùa thu được vẽ thêm “*trời*”, “*mây*”, “*ngõ*”, nhưng là cảnh ở xa:

*“Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt
Ngõ trúc quanh co khách vắng teo.”*

+Phía trên, bầu trời “*xanh ngắt*”, nghệ thuật điểm xuyết “*tầng mây lơ lửng*” gợi không gian bao la, thoáng đãng.

+Phía trước, “*ngõ trúc*” thì “*quanh co*” tạo thành nét vẽ mềm mại, uốn khúc trên bức tranh thu, nhưng vắng lặng.

+“*Vắng teo*” nghĩa là vắng tanh vắng ngắt, không một bóng người qua lại, không một cử nhỏ, không một âm thanh nào.

→ Cảnh trong hai câu thơ bất đối xứng đã mở ra một vùng không gian thuần quê, có trời, có mây, có *ngõ trúc* nhưng sao quá vắng lặng bởi “*khách vắng teo*”. Đi tìm

NỘI DUNG BÀI HỌC NGỮ VĂN 11 – TUẦN 1, 2

bóng dáng con người nhưng rồi lại thất vọng khi chỉ có “ta với ta”. Đó có phải chăng là sự trống vắng, nỗi cô đơn trong lòng thi nhân.

2. Hai câu kết: Hình ảnh và tâm trạng của người câu cá:

*“Tựa gối buông cần lâu chẳng được,
Cá đâu đớp động dưới chân bèo”*

- Tư thế : *“tựa gối buông cần”* gợi cảm giác ung dung thư thái.

- *“Lâu chẳng được”* lại gợi trạng thái trầm tư mặc tưởng. Vì nhà thơ câu cá nhưng không chú ý vào việc câu cá. Câu cá thực ra là cái cớ để đón nhận trời thu, cảnh thu, để suy tưởng mà thôi.

- Bởi vậy mới giật mình trước tiếng cá *“ đớp động dưới chân bèo”*.

- Câu thơ *“Cá đâu đớp động dưới chân bèo”* có hai cách hiểu:

+ *“Đâu”* là *“đâu có”* cá đớp môi.

+ *“Đâu”* là *“đâu đó”* cá đang đớp môi

→ Nghệ thuật *“lấy động tả tĩnh”* đã gợi lên một không gian tĩnh lặng của mùa thu bao trùm cả bài thơ. Và ẩn trong hai câu kết là chút tâm trạng tâm trạng uất ức, trăn trở của nhà thơ trước thời thế.

III. TỔNG KẾT:

1. Nghệ thuật: Ngôn ngữ giản dị, trong sáng; cách gieo vần *“eo”* độc đáo; nghệ thuật lấy động tả tĩnh thật đặc sắc.

2. Nội dung:

- Cảnh trong bài thơ mang vẻ đẹp điển hình của mùa thu làng quê Việt Nam. Cảnh đẹp nhưng phảng phất buồn, vừa ẩn chứa tình yêu quê hương đất nước vừa cho thấy tâm sự thời thế của tác giả.

- Qua bài thơ *“Câu cá mùa thu”*, người đọc cảm nhận ở Nguyễn Khuyến một tâm hồn gắn bó tha thiết với quê hương đất nước, một tấm lòng yêu nước thâm kín mà sâu sắc.

-----*~*~*~*~*~*-----

Tiết 5

PHÂN TÍCH ĐỀ, LẬP DÀN Ý CHO BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

(KẾT HỢP RÈN THAO TÁC LẬP LUẬN PHÂN TÍCH)

A. NỘI DUNG CHÍNH

I. PHÂN TÍCH ĐỀ:

❖ Tìm hiểu các đề bài sau đây để nắm được mục đích và cách thức phân tích một đề văn nghị luận.

Đề 1: Từ ý kiến dưới đây, em hãy suy nghĩ về việc *“Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới”*?

“Cái mạnh của con người Việt Nam chúng ta là ở sự thông minh và nhạy bén với cái mới... nhưng bên cạnh cái mạnh đó vẫn tồn tại không ít cái yếu. Ấy là những

NỘI DUNG BÀI HỌC NGŨ VĂN 11 – TUẦN 1, 2

lỗi hổng về kiến thức cơ bản do thiên hướng chạy theo những môn học “thời thượng”, nhất là khả năng thực hành, sáng tạo bị hạn chế do lối học chay, học vẹt nặng nề...”. (Theo Vũ Khoan, Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới, Tạp chí Tia Sáng, số Xuân 2001)

Đề 2: **Tâm sự của nữ sĩ Hồ Xuân Hương** trong bài **Tự Tình** (II).

Đề 3: Về một **vẻ đẹp** của bài thơ **Thu điếu** của Nguyễn Khuyến.

❖ Thao tác tìm hiểu đề:

Đề 1 thuộc dạng đề có định hướng cụ thể.

Đề 2 và 3 là những dạng **đề mở**, yêu cầu người viết phải tự tìm tòi và xác định hướng triển khai.

❖ Xác định yêu cầu nội dung:

- Đề 1: Vấn đề nghị luận là việc “chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới”. Vấn đề được định hướng rõ trong lời nhận xét của Vũ Khoan về “cái mạnh” và “cái yếu” của con người Việt Nam.

- Đề 2: Chỉ yêu cầu bàn về một khía cạnh nội dung của bài thơ Tự tình – đó là tâm sự của Hồ Xuân Hương.

→ Với yêu cầu theo dạng đề này, người viết cần **cụ thể hóa được nội dung tâm sự của Hồ Xuân Hương trong bài thơ thành các luận điểm**.

- Đề 3: Nội dung nghị luận còn để mở hơn vì trong đề bài mở chỉ có đối tượng nghị luận (bài thơ Thu điếu).

Với dạng đề này, người viết phải tự xác định được một vấn đề hẹp liên quan đến tác phẩm để triển khai.

❖ Yêu cầu về hình thức:

- Đề 1 là kiểu bài văn nghị luận xã hội

- Đề 2 và 3 là kiểu đề nghị luận văn học

❖ Phạm vi, giới hạn của bài viết:

- Đề 1: Phạm vi bài viết xoay quanh việc “chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới”. Dẫn chứng, tư liệu là những hiểu biết trong cuộc sống.

- Đề 2: Giới hạn và phạm vi tư liệu của bài viết là tâm sự của Hồ Xuân Hương trong bài Tự tình II. Tất nhiên để giải quyết vấn đề cũng không hạn chế sử dụng những hiểu biết về cuộc đời, nhất là những trăn chuyên về chuyện duyên tình của nhà thơ.

- Đề 3: Giới hạn và phạm vi tư liệu của bài viết là các vấn đề thuộc về nội dung và nghệ thuật của bài **Thu điếu**.

→ Như vậy, phân tích đề là công việc trước tiên trong quá trình viết một bài văn nghị luận. Khi phân tích đề cần đọc kĩ đề bài, chú ý những từ ngữ quan trọng để xác định yêu cầu về nội dung, hình thức và phạm vi tư liệu cần sử dụng.

❖ Lập dàn ý: Lập dàn ý là quá trình tìm và lựa chọn ý cho bài viết, sắp xếp các ý theo một bố cục và trình tự hợp lí nhất định tạo điều kiện thuận lợi cho việc trình bày và tiếp thu văn bản. Việc lập dàn ý giúp người viết loại trừ được những thông tin không cần thiết cũng như không bỏ sót những ý quan trọng.

❖ **Quá trình lập dàn ý bao gồm:** xác lập các ý lớn, xác lập các ý nhỏ, sắp xếp các ý theo một trình tự logic chặt chẽ. Cần lưu ý sử dụng các kí hiệu khác nhau đặc trưng cho các đề mục để biểu thị các phần, các ý trong dàn bài.

II. THỰC HÀNH

Cảm nghĩ của anh / chị về giá trị hiện thực trong đoạn trích “**Vào phủ chúa Trịnh**” (Trích “**Thượng kinh kí sự**” của Lê Hữu Trác).

Gợi ý **Phân tích đề:**

- Đây là dạng đề định hướng rõ về nội dung và thao tác nghị luận.

- **Yêu cầu về nội dung:** Giá trị hiện thực sâu sắc của đoạn trích **Vào phủ chúa Trịnh**.

- **Yêu cầu về hình thức:** Đây là đề bài thuộc kiểu bài nghị luận văn học, phát biểu cảm nghĩ về giá trị hiện thực của văn bản. Dẫn chứng chủ yếu lấy trong đoạn trích **Vào phủ chúa Trịnh**.

Lập dàn ý: Các ý cần trình bày là:

- Bức tranh hiện thực sinh động về cuộc sống xa hoa nơi phủ chúa:

+ Quang cảnh nơi phủ chúa hiện thực lên cực kì xa hoa, tráng lệ và không kém phần thâm nghiêm. Quang cảnh nói lên uy quyền tột bậc của nhà Chúa.

+ Cùng với sự xa hoa trong quang cảnh là cung cách sinh hoạt thượng lưu, quyền quý đầy kiêu cách.

- Từ bức tranh này, ta nhận thấy thái độ phê phán nhẹ nhàng mà thâm thúy của tác giả; đồng thời dự cảm được sự suy tàn đang tới gần của giai cấp thống trị Lê – Trịnh thế kỉ XVIII.

B. DẶN DÒ

Xem kỹ các nội dung, trình tự từng bước khi tìm hiểu đề và lập dàn ý cho một bài văn nghị luận.

C. BÀI TẬP

Anh / chị hãy phân tích đề và lập dàn ý cho đề bài sau:

Tài năng sử dụng ngôn ngữ dân tộc của nữ sĩ Hồ Xuân Hương qua hai bài thơ Nôm “Bánh trôi nước” và “Tự tình” (II).

Gợi ý:

❖ **Phân tích đề:** Đề bài này thuộc dạng đề định hướng rõ ràng về nội dung và thao tác nghị luận.

❖ **Yêu cầu về nội dung:** Ngôn ngữ dân tộc trong hai bài thơ **Bánh trôi nước** và **Tự tình** (II) của Hồ Xuân Hương.

❖ **Yêu cầu về cách thức:** Phạm vi dẫn chứng là những từ ngữ giản dị, thuần Việt, những câu thơ sáng tạo, thành ngữ, ca dao trong hai bài thơ.

→ Thao tác nghị luận là phân tích, cảm nghĩ, khái quát.

❖ **Lập dàn ý:** Các ý cần trình bày là:

- Ngôn ngữ dân tộc trong hai bài thơ **Bánh trôi nước** và **Tự tình** II được thể hiện một cách tự nhiên, linh hoạt, khái quát.

- + Việc nâng cao một bước khả năng biểu đạt của chữ Nôm trong sáng tạo văn học.
- + Sử dụng nhiều từ ngữ thuần Việt.
- + Vận dụng nhiều ý thơ trong kho tàng thành ngữ, tục ngữ, ca dao...

❖ **Cảm nghĩ:** Sự sáng tạo táo bạo góp phần khẳng định vị thế rất đáng trân trọng của Hồ Xuân Hương trong làng thơ Nôm nói riêng và trong văn học trung đại nói chung. Phải chăng chính bởi vậy mà Xuân Diệu đã mệnh danh cho Hồ Xuân Hương là Bà chúa thơ Nôm.

Tiết 6. 7

THƯƠNG VỢ

(Trần Tế Xương)

A. NỘI DUNG BÀI HỌC

I. TÌM HIỂU CHUNG:

1. Tác giả:

-Trần Tế Xương nổi tiếng thông minh, con đường hoạn lộ của nhà thơ bắt đầu từ năm 17 tuổi, nhưng thi mãi tám lần cũng chỉ đỗ Tú tài. Suốt đời ngoài việc đi thi, làm thơ phú và nay đây mai đó, nhà thơ hầu như không làm gì, kể cả dạy học, một nghề thường thấy của các nho sĩ ngày xưa.

-Cuộc đời ngắn ngủi của nhà thơ Trần Tế Xương rơi vào đúng giai đoạn có nhiều biến động, đau thương nhất của lịch sử dân tộc và xã hội Việt Nam. Những nỗi đau, buồn, phần uất riêng của Tú Xương đã hòa chung với nỗi đau của dân tộc, nhân dân thời bấy giờ. Cả đời, Tú Xương hầu như làm thơ trào phúng về bao cái mới quái gở đó. Nhà thơ vạch trần, đả kích thẳng tay và khi cần gọi tên, điểm mặt.

-Bên cạnh phần lớn thơ trào phúng, Tú Xương còn để lại nhiều bài thơ trữ tình thấm thiết. Điều này phản ánh bản chất, cốt cách của nhà thơ, một người giàu lòng yêu thương, luôn thao thức với đời và cũng hết sức chân thật khi tự trách mình. Có người đã tôn Tú Xương là “*nhà thơ thiên tài*” Còn Xuân Diệu cho sự tồn tại của Tú Xương trong văn chương dân tộc là vĩnh hằng.

2. Tác phẩm

a. Thể loại: Thất ngôn bát cú Đường luật

b. Vị trí: “*Thương vợ*” là một trong những bài thơ hay nhất, cảm động nhất của Tú Xương viết về bà Tú.

c. Đề tài: Trong thơ Tú Xương, bà Tú là đề tài độc đáo, được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Nhưng bài nào cũng mang ân tình sâu nặng của Tú Xương dành cho vợ.

II. ĐỌC – TÌM HIỂU VĂN BẢN

1. Hai câu đề: Giới thiệu chung về công việc của bà Tú

“*Quanh năm buôn bán ở mom sông
Nuôi đủ năm con với một chồng.*”

-Câu thơ mở đầu **gợi lên hoàn cảnh làm ăn buôn bán của bà Tú:**

+**Công việc:** “*buôn bán*”

+**Thời gian:** “*quanh năm*” là suốt cả năm, không trừ ngày nào, dù mưa hay nắng cũng tất bật ngược xuôi.

+Không gian buôn bán: “*ở mom sông*”- cái doi đất cheo leo nhô ra mặt nước.

→Giữa **không gian** và **thời gian** ấy, **hình ảnh bà Tú** hiện lên càng **nhỏ bé** và **cô đơn** hơn, một mình vất vả buôn bán ngược xuôi.

-Nhờ buôn bán quanh năm không ngơi nghỉ nên bà Tú đã:

“Nuôi đủ năm con với một chồng”

+ “**Nuôi đủ**”: đủ ăn no, đủ mặc ấm cho “**năm con**”, còn đủ rượu say, đủ tiêu pha cho cả “**một chồng**”, “**không thừa cũng không thiếu**”, thể hiện tài vun vén khéo léo của bà. Bà Tú thật giỏi giang, đảm đang, là lao động chính, là trụ cột của gia đình.

+Tú Xương không gộp chung lại nói “**sáu cha con**” mà lại nói “**năm con**” riêng, “**một chồng**” riêng. Như thế là vì con ơn mẹ là chuyện con với mẹ. Còn phần ông, ông chịu ơn vợ thì phải nói riêng ra cho thật rõ, nói riêng ra để khỏi mập mờ dù là một chút. Hơn nữa, ta cũng biết, việc nuôi một mình ông Tú tốn kém ngang với nuôi năm đứa con. Ông đâu chỉ có cái ăn là đủ? Ông còn uống rượu, hát ả đào “**Biết thuốc lá, biết chè Tàu. Cao lâu biết vị, hồng lâu biết mùi**” (“**Hỏi ông trời**”) ... bà Tú đều cung phụng đầy đủ.

✦**Cách nói thật độc đáo, thể hiện tình ý sâu nặng, chân thành của ông Tú dành cho vợ.** Câu thơ gợi lên được sự tần tảo vất vả và lòng vị tha của bà Tú với chồng con. Đồng thời, qua cách nói này, **Tú Xương muốn nhận lỗi, muốn đền bù lại bằng cái tình, bằng tấm lòng của mình trước công ơn của bà Tú đối với cha con ông.**

2. Hai câu thực: Sự tần tảo vất vả của bà Tú trong việc buôn bán

-**Nỗi vất vả, đơn chiếc của bà Tú:**

“Lặn lội thân cò khi quãng vắng”

+Thấm thía nỗi vất vả, gian lao của vợ, **Tú Xương mượn hình ảnh con cò trong ca dao** để nói về bà Tú. “**Thân cò**” hình ảnh ước lệ để chỉ thân phận nhỏ bé, mỏng manh, yếu ớt, bị lệ thuộc của bà Tú nói riêng, của người phụ nữ nói chung trong xã hội phong kiến.

+Cụm từ “**khi quãng vắng**” vừa chỉ thời gian, vừa gợi không gian mênh mông, heo hút đến rợn ngợp, chứa đầy lo âu, nguy hiểm.

→ “**Thân cò**” lại được đặt trong khung cảnh “**quãng vắng**” càng mở ra không rộng lớn, càng làm nổi bật sự cô đơn, lẻ loi của bà Tú trên con đường mưu sinh. Con cò trong thơ Tú Xương không chỉ xuất hiện giữa cái **rợn ngợp của không gian** mà còn trong cái **đằng đẳng của thời gian**.

-**Sự vật lộn, bon chen nơi chợ búa:**

“Eo sèo mặt nước buổi đò đông”

→Câu thơ gợi cảnh chen chúc, bươn chải trên sông nước của những người buôn bán nhỏ:

+ *Từ láy “eo sèo”* là cái vã, phàn nàn, cáu gắt khi mua bán.

+ *“Buổi đồ đông”* là sự chen lấn, xô đẩy nhau và rất nguy hiểm.

→ **Nghệ thuật đối cùng với cặp từ láy được đảo lên đầu câu nhằm nhấn mạnh**, làm nổi bật sự vất vả, gian truân của bà Tú: một mình nơi quãng vắng đã khổ, mà còn bon chen nơi chợ búa, xô đẩy trên đồ đông còn cực hơn.

✦ Tấm lòng thương cảm da diết của ông đối với cuộc đời làm ăn vất vả của bà Tú.

2. Hai câu luận: Đức hi sinh cao cả của bà Tú

“Một duyên hai nợ âu đành phận

Năm nắng mười mưa dám quản công.”

- **Thành ngữ “Một duyên hai nợ”**: duyên với ông Tú thì *“một”* mà *“nợ”* đến *“hai”*, đó là nợ chồng, nợ con.

- *“Âu đành phận”* là đành cam chịu nhẫn nhục, lặng lẽ chấp nhận, hi sinh vì chồng con

- **Thành ngữ chéo**: *“Năm nắng mười mưa”* chỉ sự vất vả, chịu thương chịu khó.

- *“Dám quản công”* không phàn nàn, kể lể, không so bì tính toán hơn thiệt.

→ Hai câu thơ tô đậm đức hi sinh cao cả của bà Tú, đồng thời cho thấy, Tú Xương một lần nữa tri ân, cảm phục trước sự quên mình vì chồng con của vợ.

3. Hai câu kết: Hình ảnh của ông Tú qua nỗi thương vợ

“Cha mẹ thói đời ăn ở bạc

Có chồng hờ hững cũng như không.”

- *“Cha mẹ”* là lời chửi đổng, chửi mát mà dân gian dành cho những thói hư tật xấu, thói đời đen bạc, sống vong ân bội nghĩa của người đời.

- *“Thói đời”* là nếp sống, nếp nghĩ, là những định kiến khắc khe, lạnh lùng, tàn nhẫn.

- *“Ăn ở bạc”, “hờ hững”* chỉ thái độ sống của Tú Xương với vợ con.

- *“Có chồng hờ hững cũng như không”* là lời tự rửa mình của Tú Xương.

→ Hai câu kết là lời Tú Xương tự chửi mình cũng là lời tự phán xét, tự lên án thái độ *“hờ hững”, “ăn ở bạc”* của mình với vợ con. Tuy nhiên đó còn là tiếng chửi đời sâu sắc được vút lên từ một con người có nhân cách, có lòng tự trọng. Ông nhận ra thiếu sót của bản thân, sự bất lực trước thời cuộc. Ông là người có nhân cách cao đẹp.

III. TỔNG KẾT:

1. Nội dung:

- Với lòng yêu thương quý trọng vợ, Tú Xương đã ghi lại một cách xúc động, chân thực hình ảnh người vợ tần tảo, giàu đức hi sinh.

- Qua bài thơ, ta còn thấy được những tâm sự và vẻ đẹp nhân cách của Tú Xương.

2. Nghệ thuật: Từ ngữ giản dị, giàu sức biểu cảm, vận dụng sáng tạo hình ảnh, ngôn ngữ văn học dân gian.

B. DẶN DÒ

Xem kĩ phần phong cách tác giả, nội dung, rèn kĩ năng cảm thụ thơ.

C.BÀI TẬP

Anh / chị hãy viết đoạn mở bài và kết luận cho đề văn sau:

Cảm nhận về tấm lòng của Tú Xương qua bài “*Thương vợ*”